

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 736/2023/HC-PT

Ngày: 29/9/2023

V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Bà Lê Thị Thúy Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh -Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN: Ông Lê Đỗ Quyên - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm: Phòng xét xử trực tuyến (số IV) Tòa án nhân dân cấp cao tại HN; điểm cầu thành phần: Phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân tỉnh TB; Tòa án nhân dân cấp cao tại HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 414/2023/TLPT-HC ngày 07 tháng 6 năm 2023 về “Khiếu kiện quyết định hành chính”; do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1029/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Lê Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thị trấn DD, huyện TT, tỉnh TB; (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Đoàn Năng L, sinh năm 1958; địa chỉ: Đường NQ, phường TL, thành phố TB, tỉnh TB (Văn bản ủy quyền ngày 11/8/2022); (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Tiến N - Công ty Luật hợp danh ARC HN- Đoàn Luật sư HN; (Có mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TB; (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Lại Văn H - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh TB (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2023); (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Phạm Công C, Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB; (Vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị O, Công chức Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB; (Vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB; (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện TT và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT: Ông Phạm Văn U - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB (Văn bản ủy quyền ngày 28/10/2022); (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT và Ủy ban nhân dân huyện TT: Ông Phạm Trung K - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB; (Vắng mặt).

3. Ông Bùi Ngọc N, sinh năm 1936; (Vắng mặt).

4. Ông Bùi Ngọc M (tên gọi khác Q), sinh năm 1962; (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông N, ông Miên: Bà Lê Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022).

Đều trú tại: Tổ dân phố số 4, thị trấn DD, huyện TT, tỉnh TB.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Lê Thị H trình bày (BL 01-BL 04; BL 63-BL 65)

Gia đình bà H sử dụng diện tích 100m² đất đường ven sông cụt, khu đường vào Lăng Nguyễn Đức Cảnh, tại khu 3 (nay là tổ dân phố số 3, thị trấn DD, huyện TT) có ranh giới: Phía Đông giáp thửa đất nhà bà Phạm Thị D, phía Tây giáp phần còn lại của sông, Phía Nam giáp sông Lăng, phía Bắc giáp đường vào Lăng. Đất có nguồn gốc do ông Bùi Ngọc N (bố của chồng bà) làm đơn đề nghị UBND thị trấn DD cấp cho gia đình bà. Mặc dù chưa có quyết định giao đất, chưa có biên bản bàn giao nhưng thời điểm năm 1989 có lãnh đạo Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn DD, cán bộ địa chính, tài chính, văn phòng và trưởng khu dân cư đã xuống hiện trường để căng dây, đo đất, đóng cọc, phân chia ranh giới cho các gia đình trước sự chứng kiến của bà con hai bên

sông. Gia đình bà nhiều lần đề nghị nhưng UBND thị trấn chưa giao quyết định giao đất và biên bản bàn giao đất cho gia đình bà. UBND thị trấn chỉ cấp cho gia đình bà tờ giải thửa khu đường vào Lăng Nguyễn Đức Cảnh. Ngày 22/3/1989, ông Bùi Ngọc N phải nộp 100.000 đồng tiền lệ phí đất ở theo Phiếu thu số 08. Sau năm 1989, gia đình bà nhận đất, quật lập đất nhưng do hoàn cảnh khó khăn chưa xây dựng nhà. Hiện nay gia đình bà có trồng cây cối, chưa xây dựng công trình trên đất.

Năm 2002, thực hiện dự án cải tạo sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh, cơ quan chức năng đã đến đo đạc thửa đất của gia đình bà, đồng thời kiểm đếm tài sản trên đất. Gia đình bà không nhận được thông báo liên quan đến dự án, quá trình thực hiện việc kiểm đếm tài sản trên đất và đo đạc thửa đất gia đình bà không được chứng kiến, sau đó hội đồng đến nhà mời ông N ký vào biên bản đo đạc đất và kiểm đếm tài sản trên đất đồng thời yêu cầu gia đình bà đến UBND thị trấn đóng tiền lệ phí đo đạc là 50.000 đồng. Ngày 16/8/2002, ông N đã nộp lệ phí đo đạc 50.000 đồng theo Phiếu thu số 17 do UBND thị trấn yêu cầu. Tuy nhiên, từ năm 2002 đến năm 2016, Ban giải phóng mặt bằng dự án cải tạo sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh không thu hồi đất hoặc lấy một phần diện tích đất nào của gia đình bà để phục vụ dự án. Đến khi UBND thị trấn ĐĐ giải áp phần đường nhựa vào Lăng Nguyễn Đức Cảnh có đề lên một phần nhỏ diện tích đất của gia đình bà. Gia đình bà đề nghị lập biên bản nhưng đơn vị thi công không thực hiện và từ đó đến nay gia đình bà không có ý kiến gì do diện tích đất bị xâm lấn nhỏ gia đình bà không yêu cầu bồi thường.

Năm 2017, gia đình bà không được thông báo nhưng theo thông tin của những hộ dân được đi họp và một số cán bộ tham gia họp thì bà H được biết dự án biến đổi khí hậu sẽ được thực hiện và diện tích đất của gia đình bà sẽ bị thu hồi để phục vụ dự án này. Năm 2019, cán bộ Ban quản lý dự án huyện TT cho gia đình bà xem Biên bản kiểm đếm tài sản, Biên bản xác minh hiện trạng đất, Bản đồ xây dựng sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh và danh sách 29 hộ bị thu hồi đất theo dự án cải tạo sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh của năm 2002. Nội dung Biên bản kiểm đếm tài sản ngày 27/5/2002, Biên bản xác minh hiện trạng đất, Bản đồ xây dựng sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh có đầy đủ thành phần xác định diện tích đất gia đình bà đang sử dụng là 100m² cùng sơ đồ mặt bằng và các vùng tứ cận và không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Trong 29 hộ bị thu hồi đất thì các hộ được cấp đất thời gian nào và có giấy tờ hợp pháp không thì gia đình bà không biết, còn lại 3 hộ gồm: gia đình bà, bà Phạm Thị D và ông H (ông T, bà S sử dụng đất của ông H sau này) cấp đất cùng một ngày. Đến nay, các hộ đã được cấp đất tái định cư và bồi thường về đất còn gia đình bà và bà D không được cấp đất tái định cư và bồi thường về đất trong khi gia đình bà đã quật lập đất, trồng cây lâu năm trên đất, sử dụng đất ổn định từ khi được cấp đất đến nay. Gia đình bà không được thông báo và không biết đến dự án biến đổi khí hậu nên

gia đình bà không biết phương án bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án. Tại Biên bản kiểm đếm năm 2002 thể hiện: Diện tích đất lấy ra của gia đình bà là 100m² không đền bù, bồi thường cho gia đình bà tiền đôn lấp đất là 2.605.000 đồng và tiền lệ phí đất đã nộp là 250.000 đồng (có tính lãi) tổng là 2.855.000 đồng. Trong biên bản kiểm đếm ghi: Chưa có công trình, chưa thu thuế, không có cây cối nhưng thực tế gia đình bà có trồng rất nhiều cây lâu năm như hòe, dừa, xoan, phi lao,... lại không thể hiện trong biên bản kiểm đếm tài sản.

Bà H không đồng ý với phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án biến đổi khí hậu của UBND huyện TT với lý do: Gia đình bà đã thực hiện đủ các thủ tục xin cấp đất và đủ điều kiện được cấp đất, đã nộp tiền đất theo quy định của pháp luật, diện tích 100m² đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà. Vì vậy, UBND huyện TT phải lên phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 100m² đất ở cho gia đình bà theo quy định của pháp luật. Sau khi được cấp đất, gia đình bà đã đề nghị UBND thị trấn ĐĐ thu thuế đất nhưng không được trả lời, không ai đến thông báo, thu tiền thuế đất của gia đình bà. Hiện nay, UBND huyện TT chưa sử dụng diện tích đất của gia đình bà để phục vụ cho dự án. Từ khi được giao đất, bà nhiều lần có đơn đề nghị với lãnh đạo UBND thị trấn qua các thời kỳ về việc hoàn thiện thủ tục giao, cấp đất cho gia đình bà. Cuối năm 2017, bà có đơn đề nghị xem xét, giải quyết việc đền bù, thu hồi đất của gia đình bà liên quan đến dự án năm 2002, tuy nhiên đến năm 2020, UBND huyện TT trả lời tại Thông báo số 416/TB-UBND ngày 17/7/2020 (viết tắt là Thông báo số 416), Thông báo kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện tại buổi tiếp công dân đại diện gia đình ông Bùi Ngọc N, đại diện gia đình Phạm Thị D và Công văn số 2104/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 trả lời đơn kiến nghị của bà Lê Thị H mà không giải quyết khiếu nại của bà theo đúng quy trình (viết tắt là Công văn số 2104). Không đồng ý với Công văn số 2104, bà H khiếu nại văn bản này đến Chủ tịch UBND huyện TT. Ngày 15/7/2021, Chủ tịch UBND huyện TT ban hành Quyết định số 2554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần đầu) giữ nguyên nội dung Công văn số 2104/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 của UBND huyện TT (viết tắt là Quyết định số 2554). Không nhất trí với Quyết định số 2554/QĐ-UBND, ngày 02/8/2021, bà H khiếu nại lần hai đến Chủ tịch UBND tỉnh TB. Ngày 20/01/2022, Chủ tịch UBND tỉnh TB ban hành Quyết định số 137/QĐ-UBND giữ nguyên quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu (viết tắt là Quyết định số 137).

Không đồng ý với Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh TB, bà H khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh TB hủy Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh TB.

Đối với các quyết định liên quan khác Thông báo số 416/TB-UBND ngày 17/7/2020, kết luận của đồng chí Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện tại

buổi tiếp công dân đại diện gia đình ông Bùi Ngọc N, đại diện gia đình bà Phạm Thị D; Công văn số 2104; Quyết định số 2554; Thông báo số 01/TB-HĐĐB ngày 18/9/2002 về việc đền bù giải phóng mặt bằng công trình cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh (viết tắt là Thông báo số 01) của Chủ tịch và UBND huyện TT, bà H đề nghị Tòa án xem xét nếu các quyết định liên quan nêu trên trái pháp luật thì đề nghị Tòa án hủy các Quyết định đó theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh TB (do người đại diện) trình bày (BL 148):

Ngày 02/8/2021, bà Lê Thị H khiếu nại đối với Công văn số 2104 của UBND huyện TT về việc trả lời đơn kiến nghị của bà với lý do: “Bà Lê Thị H không đồng ý với nội dung UBND huyện TT nêu trong Văn bản số 2104. Bà H cho rằng gia đình bà (ông Bùi Ngọc N là bố chồng bà H) có 100m² đất nằm bên đường vào Lăng cụ Nguyễn Đức Cảnh thuộc tổ 3, thị trấn DĐ đã sử dụng hợp pháp từ năm 1989 đến nay không có tranh chấp. Bà H không đồng ý với việc UBND huyện TT thu hồi đất mà không đền bù cho gia đình bà. Bà đề nghị được đền bù đất, tái định cư hoặc bồi thường bằng tiền theo giá thời điểm hiện nay”.

UBND tỉnh TB đã tiếp nhận và giải quyết khiếu nại theo đúng trình tự. Về nội dung: Qua xác minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tạo lập tài sản trên đất từ các hồ sơ, tài liệu về nguồn gốc sử dụng đất lưu trữ tại UBND thị trấn DĐ và các hồ sơ, tài liệu do bà Lê Thị H cung cấp, không có hồ sơ, tài liệu nào thể hiện chủ trương giao đất hay việc giao đất ngoài thực địa của UBND thị trấn DĐ cho gia đình bà Lê Thị H. Trên thửa đất đang khiếu nại chưa xây dựng công trình nhà ở, do đó không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất ở đối với gia đình ông Bùi Ngọc N. Nội dung Công văn số 2104 của UBND huyện TT và Quyết định số 2554 của Chủ tịch UBND huyện TT về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Lê Thị H đã giữ nguyên nội dung Công văn 2104 của UBND huyện TT về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Lê Thị H là đúng.

Thời điểm giải phóng mặt bằng từ năm 2002, UBND huyện TT, UBND thị trấn DĐ cùng ký xác nhận vào Bản đồ khu vực xây dựng sông Nguyễn Đức Cảnh. Đại diện Ban Quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng huyện TT và UBND thị trấn DĐ lập biên bản kiểm đếm đất ở, tài sản trên đất. UBND thị trấn DĐ lập Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất của gia đình ông Bùi Ngọc N (bố chồng bà Lê Thị H). Theo các tài liệu nêu trên, vị trí thửa đất bà Lê Thị H đang khiếu nại được thể hiện là thửa đất số 03b, loại T, diện tích 100m² là không đúng quy định, vì trên bản đồ địa chính tại thời điểm đo đạc thì thửa đất vẫn thuộc thửa đất thủy lợi do UBND thị trấn DĐ quản lý, không có tài liệu chứng minh việc giao đất cho gia đình ông N và thửa đất chưa được công nhận là đất ở và chưa xây dựng công trình nhà ở trên thửa đất. Hiện nay, ông Bùi Ngọc N vẫn sinh sống cùng con trai trên thửa đất ở có nguồn gốc do ông cha để lại từ trước

năm 1984 tại địa chỉ tổ dân phố số 4, thị trấn DĐ. Do đó, bà Lê Thị H đề nghị được đền bù đất, tái định cư hoặc bồi thường bằng tiền theo thời giá hiện nay là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh TB đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, giữ nguyên nội dung Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh TB về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần hai).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT (do người đại diện) trình bày (BL 526- BL 529):

Chủ tịch UBND huyện TT có cùng quan điểm với Chủ tịch UBND tỉnh TB. Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Chủ tịch UBND huyện TT về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Lê Thị H đối với Công văn số 2104/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 đã được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại. Vì vậy, Chủ tịch UBND huyện TT đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND thị trấn DĐ, huyện TT; Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng huyện TT; Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện TT, kết quả cụ thể như sau:

UBND thị trấn DĐ có ý kiến tại Biên bản xác minh ngày 29/8/2022, (BL 177- BL 178):

Năm 1989, UBND thị trấn DĐ có cấp đất cho gia đình ông Bùi Đức N khu vực ven sông, đường vào Lăng Nguyễn Đức Cảnh (khu vực sông cụt, diện tích mặt nước) nhưng chưa thực hiện giao đất cho ông N mà chỉ có phiếu thu nộp lệ phí đất ở và ý kiến của cán bộ thời kỳ đó. Trong tài liệu lưu trữ của UBND thị trấn DĐ thể hiện phiếu thu của hộ ông N và sổ tiền mặt có thể hiện ông N nộp tiền năm 1989. Trong Sổ Nghị quyết Đảng ủy - Hội đồng nhân dân, UBND thị trấn DĐ năm 1989 không có nội dung giao đất cho hộ gia đình ông N.

Do không có Biên bản giao đất nên UBND thị trấn không xác định diện tích đất giao cho hộ gia đình ông N là bao nhiêu m², nằm ở vị trí nào. Theo Biên bản xác minh hiện trạng ngày 30/7/2002 và Biên bản kiểm kê diện tích đất đai ngày 27/5/2002 để thực hiện dự án cải tạo sông Lăng Nguyễn Đức Cảnh thì mới xác định được thửa đất của hộ gia đình ông N là 100m² đất ở và hộ ông N nộp 50.000 đồng lệ phí đo đạc nhưng diện tích đất trong biên bản không có tên trên bản đồ đo đạc và sổ địa chính lưu trữ tại UBND thị trấn vì UBND thị trấn DĐ không lập biên bản bàn giao đất ngoài thực địa đối với thửa đất của gia đình ông N. Từ khi ông N nộp lệ phí đất ở năm 1989 (nộp 100.000 đồng) đến khi thực

hiện dự án cải tạo sông Lãng Nguyễn Đức Cảnh năm 2002, hộ gia đình ông N chỉ quật lập đất, không xây dựng công trình nhà ở trên đất, không đóng thuế quyền sử dụng thửa đất đang bị thu hồi. Diện tích thửa đất bà H đang khiếu nại không có tên trên bản đồ đo đạc và sổ địa chính lưu trữ tại UBND thị trấn ĐĐ qua các thời kỳ.

Thực hiện dự án năm 2002 là theo Luật Đất đai 1987, Điều 6 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998, hộ gia đình ông N không đủ điều kiện bồi thường về đất do không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có Quyết định giao đất, không có văn bản chứng minh đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993.

Theo Bản kinh phí bồi thường dự án “Cải tạo sông Lãng” có tất cả 29 hộ gia đình được bồi thường trong đó có hộ gia đình ông N. Cụ thể việc bồi thường như sau: 19 hộ được đền bù về đất và tài sản, 03 hộ được đền bù về đất, 5 hộ được đền bù về tài sản. Căn cứ Điều 7 Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 1998, Hội đồng đền bù tài sản của UBND huyện TT lên phương án bồi thường cho hộ ông N theo chính sách hỗ trợ khác thì hộ gia đình ông N được bồi thường tiền đất quật lập: 2.605.000 đồng, trả tiền mua đất 250.000 đồng; tổng là 2.855.000 đồng. Tuy nhiên, năm 2007 mới chi trả 7/29 hộ, còn 22 hộ do dự án không có kinh phí xây dựng và giải phóng mặt bằng nên dự án đã kết thúc và không bồi thường cho các hộ dân theo dự toán giải phóng mặt bằng cải tạo sông Lãng năm 2002.

Ban quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng huyện TT có ý kiến tại Công văn số 35/BQLDA-TH ngày 06/9/2022 (BL 216 - BL 217):

Theo hồ sơ còn lưu trữ tại Ban Quản lý dự án xây dựng cơ sở hạ tầng huyện TT, trong 29 hộ dân ở khu vực ven sông, đường vào Lãng cụ Nguyễn Đức Cảnh bị thu hồi đất có 22 hộ đủ điều kiện được bồi thường về đất trong đó có 7/22 hộ dân đã nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB). Theo Thông báo số 01 của Hội đồng đền bù GPMB huyện, các hộ đủ điều kiện bồi thường về đất đã được Hội đồng thông qua trên cơ sở kiểm đếm, xác minh thực tế, các tài liệu chứng minh nguồn gốc đất, sở hữu đất ... và các quy định của pháp luật hiện hành. Dự án “Cải tạo sông Lãng” năm 2002 khi lập, trình duyệt phương án đền bù có 22/29 hộ được lập phương án bồi thường về đất. Dự toán đền bù đã được UBND tỉnh TB phê duyệt tại Quyết định số 3281/QĐ-UB ngày 29/11/2002 với tổng chi phí đền bù GPMB là 1.679.574.440 đồng. Tuy nhiên do không có kinh phí để GPMB và không có đất tái định cư nên chỉ tiến hành GPMB và xây dựng được đoạn sông từ cọc CN3, đi về phía tây, qua cửa Lãng cụ Nguyễn Đức Cảnh, qua cống số 2 và nối ra sông Diêm Hộ (đoạn sông đi qua khu vực đất bà H, bà D kiến nghị không thực hiện GPMB trong giai đoạn 2002-2003).

Tổng chi phí đền bù GPMB thực hiện thời điểm 2002-2003 là 39.544.000 đồng, bao gồm đền bù tài sản cho 04 hộ, đền bù về đất cho 03 hộ (22 hộ còn lại không thực hiện được công tác GPMB) và đã được phê duyệt quyết toán.

Công tác GPMB liên quan dự án “Biến đổi khí hậu” do Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện TT chịu trách nhiệm thực hiện, BQLDA không nắm được cụ thể các nội dung trên.

Về căn cứ bồi thường đất ở đối với hộ gia đình ông Bùi Ngọc N phải do cơ quan chức năng thực hiện.

Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện TT có ý kiến tại Biên bản xác minh ngày 23/9/2022 (BL 283 - BL 285):

Năm 2017, thực hiện dự án “Biến đổi khí hậu”, Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện TT lập trình UBND huyện TT thu hồi đất của 22 hộ dân ở khu vực ven sông đường vào Lăng cụ Nguyễn Đức Cảnh. Trong 22 hộ dân bị thu hồi đất theo dự án “Biến đổi khí hậu” đều được bồi thường về đất với căn cứ có hộ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có hộ có Biên bản giao đất của cơ quan có thẩm quyền, có hộ đã đứng tên trên bản đồ địa chính 299 và sổ mục kê lưu trữ tại địa phương, các hộ đã sử dụng đất và xây dựng các công trình trên đất.

Thời điểm thực hiện dự án Biến đổi khí hậu hộ gia đình ông N không có trích đo giải phóng mặt bằng nằm trong tổng số 22 hộ dân bị thu hồi đất do vậy Trung tâm phát triển quỹ đất không có cơ sở thực hiện việc thu hồi đất của hộ gia đình ông N và không có tài liệu lưu trữ liên quan đến giải phóng mặt bằng đối với thửa đất của hộ gia đình ông N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 17/01/2023, Tòa án nhân dân thành phố TB quyết định:

Bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị H yêu cầu hủy Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh TB và xem xét hủy các Quyết định liên quan gồm Thông báo số 416/TB-UBND ngày 17/7/2020 kết luận của đồng chí Phó chủ tịch thường trực trong buổi tiếp công dân với đại diện gia đình ông Bùi Ngọc N, gia đình bà Phạm Thị D, Công văn số 2104/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 trả lời đơn kiến nghị của bà Lê Thị H và Thông báo số 01/TB-HĐDB ngày 18/9/2002 về việc đền bù giải phóng mặt bằng công trình cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh của UBND huyện TT; Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần đầu) của Chủ tịch UBND huyện TT, tỉnh TB.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/01/2023 người khởi kiện là bà Lê Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là bà Lê Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho người khởi kiện cho bà Lê Thị H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Kháng cáo của bà Lê Thị H là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà H, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh TB.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Ngày 31/01/2023, Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo đề ngày 30/01/2023 của người khởi kiện là bà Lê Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh TB, bà H thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên được miễn án phí theo quy định. Căn cứ Điều 206, Điều 209 Luật Tố tụng hành chính kháng cáo của bà H được xem xét theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là bà Lê Thị H có mặt. Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh TB vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo là Chủ tịch UBND huyện TT và UBND huyện TT vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Bùi Ngọc N và ông Bùi Ngọc M vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà H và đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai và căn cứ Điều 255 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh TB là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Ngày 17/6/2022, bà Lê Thị H nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án là phù hợp với quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 và điểm a khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng

hành chính và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Về việc xem xét văn bản hành chính có liên quan: Các văn bản Tòa gồm: Thông báo số 416/TB-UBND; Công văn số 2104/UBND-TNMT; Quyết định số 2554/QĐ-UBND; Thông báo số 01 có liên quan đến Quyết định hành chính bị kiện số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh TB. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét các văn bản, quyết định này và đưa Chủ tịch UBND huyện TT và UBND huyện TT tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Theo trình bày của các đương sự diện tích 100m² đất mà bà Lê Thị H khiếu nại có nguồn gốc trước năm 1989 là mặt nước chưa được quật lập do UBND thị trấn DĐ quản lý. Năm 1989, ông Bùi Ngọc N (bố chồng bà H) nộp 100.000 đồng (Phiếu thu số 08 ngày 22/3/1989 của UBND thị trấn DĐ) để được sử dụng đất nhưng không có quyết định bàn giao đất, không có quyết định cấp đất của cơ quan có thẩm quyền. Năm 2002, thực hiện dự án “Cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh”, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc thửa đất thể hiện là thửa 03b, loại T, diện tích 100m², ông N nộp lệ phí đo đạc (Theo Phiếu thu số 17 ngày 16/8/2002 với số tiền là 50.000 đồng). Ngoài ra, bà H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện quyền sử dụng hợp pháp thửa đất bà đang khiếu nại. Theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993, việc UBND thị trấn DĐ giao đất, thu tiền của ông N là trái thẩm quyền.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất: Gia đình bà H không thực hiện nghĩa vụ kê khai, đóng thuế quyền sử dụng đất theo quy định. Theo bản đồ đo đạc địa chính hoàn thành năm 2004 và các tài liệu về đất đai lưu trữ tại UBND thị trấn DĐ thì vị trí thửa đất bà H đang khiếu nại là thửa đất thủy lợi thuộc quản lý của UBND thị trấn DĐ. Quá trình Tòa án xác minh và tài liệu thu thập được thì UBND thị trấn DĐ không có nghị quyết, sổ sách, hồ sơ, tài liệu lưu trữ nào liên quan đến việc giao đất cho ông Bùi Ngọc N (bố chồng bà H).

[2.3] Xét tính hợp pháp của Thông báo số 01/TB-HĐĐB ngày 18/9/2002 của HĐĐB thiết hại GPMB công trình cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh: Năm 2000, UBND tỉnh TB ban hành Quyết định số 393/2000/QĐ-UB ngày 12/5/2000 phê duyệt dự án đầu tư cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh. Trên cơ sở đó, UBND huyện TT đã thực hiện các thủ tục liên quan theo đúng quy định để triển khai dự án và đã ban hành Thông báo số 01 với đầy đủ nội dung các mục như đền bù về đất; Đền bù thiệt hại về tài sản nhà cửa, vật kiến trúc; Đền bù về cây cối hoa màu; Đền bù các công trình công cộng; Các chính sách hỗ trợ và kèm theo là danh sách các hộ được bồi thường với từng hạn mục, mức bồi thường cụ thể.

Ngày 14/11/2002, UBND tỉnh TB ban hành Quyết định 3054/QĐ-UB thu hồi 2.804,3m² đất của 25 hộ gia đình, cá nhân thuộc địa giới hành chính thị trấn ĐĐ giao cho Ban quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng huyện TT để sử dụng vào việc cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh và ngày 29/11/2002, UBND tỉnh TB có Quyết định số 3281/QĐ-UB phê duyệt dự toán bồi thường GPMB để cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh và bảng tổng hợp kinh phí kèm theo đối với 29 hộ thuộc diện GPMB. Trên cơ sở Biên bản kiểm đếm đất ở, tài sản trên đất; Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng thửa đất bà Lê Thị H đang khiếu nại thì gia đình bà Lê Thị H chỉ được xét hỗ trợ số tiền 2.855.000 đồng. Như vậy, Thông báo số 01 được ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền. Đến thời điểm hiện nay không ai có ý kiến khiếu nại nên Thông báo số 01/TB-HĐĐB ngày 18/9/2002 là hợp pháp.

[2.4] Xét tính hợp pháp của Thông báo số 416 và Công văn số 2104: Năm 2019, khi biết thửa đất của gia đình bị thu hồi nhưng không được bồi thường về đất, bà Lê Thị H đã khiếu nại đến UBND huyện TT. Ngày 02/02/2019, bà Lê Thị H viết Giấy xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất được ông Nguyễn Đồng H (nguyên Chủ tịch UBND thị trấn ĐĐ thời kỳ 1987-1997) xác nhận nội dung: Thửa đất diện tích 100m² của gia đình ông Bùi Ngọc N được UBND thị trấn ĐĐ giao đất từ năm 1989, do ông Đoàn Năng T (nguyên là cán bộ địa chính thị trấn ĐĐ thời kỳ này) cùng với một số lãnh đạo UBND thị trấn ĐĐ tiến hành đo đạc, đóng cọc mốc, giao đất ngoài thực địa với sự chứng kiến của nhân dân trong khu vực. Ngoài ra, bà Lê Thị H cung cấp tài liệu viết tay của ông Đoàn Năng T lập và sổ quản lý đất đai được ông Tiến bàn giao cho cán bộ địa chính thị trấn ĐĐ qua các thời kỳ. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Hồng không cung cấp được hồ sơ, tài liệu chứng minh việc UBND thị trấn ĐĐ lập biên bản giao thửa đất đang khiếu nại cho gia đình bà Lê Thị H.

Đối với tài liệu của ông Đoàn Năng T do bà H cung cấp, ngày 26/7/2021, UBND thị trấn ĐĐ có Văn bản số 122/UBND xác định tài liệu viết tay được ông Đoàn Năng T lập bàn giao cho cán bộ địa chính thị trấn ĐĐ là sổ tay cá nhân, không nằm trong hệ thống hồ sơ, sổ sách, tài liệu lưu trữ phục vụ các nhiệm vụ của UBND thị trấn ĐĐ.

Trên cơ sở hồ sơ, tài liệu về nguồn gốc sử dụng đất lưu trữ tại UBND thị trấn ĐĐ và hồ sơ, tài liệu do bà Lê Thị H cung cấp, không có tài liệu nào thể hiện chủ trương giao đất hay việc giao đất ngoài thực địa của UBND thị trấn ĐĐ cho gia đình bà Lê Thị H. Không có tài liệu pháp lý nào xác định quyền sử dụng thửa đất bà H đang khiếu nại cho gia đình bà. Do đó, thẩm quyền ban hành, nội dung Thông báo số 416 và Công văn số 2104 của UBND huyện TT trả lời bà Lê Thị H là đúng pháp luật.

[2.5] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần đầu) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TT.

[2.5.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định: Chủ tịch UBND huyện TT ký quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Lê Thị H tại Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 là đúng quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện TT là đảm bảo theo quy định giải quyết khiếu nại của Luật Khiếu nại, Luật Đất đai, Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại và các quy định khác có liên quan.

[2.5.2] Về nội dung: Qua xác minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, tạo lập tài sản trên đất không có hồ sơ, tài liệu nào thể hiện chủ trương giao đất hay việc giao đất ngoài thực địa của UBND thị trấn DĐ cho gia đình bà Lê Thị H. Thừa đất bà Lê Thị H đang khiếu nại hiện thuộc thừa đất thủy lợi do UBND thị trấn DĐ quản lý, chưa được công nhận là đất ở và chưa xây dựng công trình nhà ở trên đất. Hiện nay, ông Bùi Ngọc N đang sinh sống cùng con trai trên thừa đất tại tổ dân phố số 4, thị trấn DĐ. Do đó, bà Lê Thị H đề nghị được đền bù đất, tái định cư hoặc bồi thường bằng tiền theo thời giá hiện nay là không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Quyết định số 3281/QĐ-UB ngày 29/11/2002 của UBND tỉnh phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng để cải tạo sông Nguyễn Đức Cảnh và bảng tổng hợp kinh phí kèm theo đối với 29 hộ thuộc diện giải phóng mặt bằng (trong đó có hộ gia đình ông Bùi Ngọc N) là đúng theo quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ. Căn cứ khoản 3 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 8 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, không có cơ sở để bồi thường về đất cho gia đình bà H theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP.

Việc bà Lê Thị H khiếu nại đối với Công văn số 2104 của UBND huyện TT là không có căn cứ. Do đó, ngày 15/7/2021, Chủ tịch UBND huyện TT ban hành Quyết định số 2554/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Lê Thị H, giữ nguyên nội dung Công văn số 2104/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 của UBND huyện TT là đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 về việc giải quyết khiếu nại của bà Lê Thị H (lần hai) của Chủ tịch UBND tỉnh TB:

[2.6.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh TB đã thụ lý khiếu nại (lần hai) của bà Lê Thị H và giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB tiến hành xác minh khiếu nại, tiến hành đối thoại

với người khiếu nại. Ngày 20/01/2022, Chủ tịch UBND tỉnh TB ban hành Quyết định số 137/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai quy định tại Điều 22 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Điều 21, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Luật Khiếu nại; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính Phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCT ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCT ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[2.6.2] Về nội dung: Như đã phân tích tại mục [2.4], nội dung Công văn số 2104 là đúng quy định của pháp luật. Quyết định số 2554 được ban hành đúng về trình tự, thủ tục, và nội dung. Vì Quyết định số 2554 là quyết định giải quyết lần đầu đối với Công văn số 2104 có căn cứ như đã phân tích nêu trên nên Quyết định số 137 của Chủ tịch UBND tỉnh TB giữ nguyên nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu là là hợp pháp, có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.7] Như vậy, từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ để xác định thửa đất bà Lê Thị H đang khiếu nại vẫn thuộc thửa đất thủy lợi do UBND thị trấn DD quản lý, không có tài liệu chứng minh việc giao đất, chưa được công nhận là đất ở và chưa xây dựng công trình nhà ở trên đất.

[3] Với các căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị H là đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện có kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, do đó, không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị H, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Bà H thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định của pháp luật nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị H. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh TB.

2. Về án phí: Bà Lê Thị H được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại HN;
- TAND tỉnh TB;
- VKSND tỉnh TB;
- Cục THADS tỉnh TB;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS (02 bản), P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thơm

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Mạnh Hùng

Lê Thị Thúy Bình

Đặng Thị Thơm